

Số: 16 /2019/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 19 tháng 3 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mức thu, vùng thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;*

*Căn cứ Luật giáo dục năm 2005;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ ban hành Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;*

*Căn cứ Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;*

*Căn cứ Thông tư Liên tịch số 09/2016/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 30 tháng 3 năm 2016 của Liên bộ Bộ Tài chính - Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;*

*Thực hiện Quyết định số 1421/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận vào danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải*

đào giai đoạn 2018-2020 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Thực hiện Quyết định số 103/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung, điều chỉnh và đổi tên danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định về mức thu và vùng thu học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 481/TTr-SGDĐT ngày 08 tháng 3 năm 2019 và Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 207/BC-STP ngày 29 tháng 01 năm 2019.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về mức thu, vùng thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận:**

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục II kèm theo Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận (Phụ lục II kèm theo Quyết định này).

2. Bổ sung khoản 16 vào Điều 6 như sau:

“Khoản 16. Trẻ em học lớp mẫu giáo 05 tuổi ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn có cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền.

Cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em mẫu giáo 05 tuổi được hưởng chính sách miễn học phí theo quy định tại Quyết định này làm Đơn đề nghị miễn học phí hoặc Đơn đề nghị cấp bù tiền miễn giảm học phí theo mẫu phụ lục I, III kèm theo Quyết định này và hồ sơ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định

số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non. Trường hợp, trẻ em mẫu giáo 05 tuổi được hưởng chính sách miễn học phí theo quy định tại Quyết định này đồng thời thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ ăn trưa theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 06/2018/NĐ-CP, cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ em chi phải nộp bổ sung Đơn đề nghị miễn học phí kèm theo Quyết định này.

Trình tự thủ tục xét duyệt hồ sơ, chi trả, cấp bù kinh phí miễn học phí thực hiện theo quy định như đối với các đối tượng được miễn học phí tại Quyết định số 69/2016/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Quy định về mức thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Khi các cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước có văn bản sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung về thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, Khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi; danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ ban hành quyết định sửa đổi, điều chỉnh, bổ sung trước khi thực hiện.

2. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính triển khai Quyết định này theo quy định.

3. Thời gian thực hiện kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2018; riêng 02 thôn (thôn Bình Nghĩa và thôn Láng Me thuộc xã Bắc Sơn) được thực hiện chính sách kể từ ngày 01/01/2019.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 29 tháng 3 năm 2019.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### **Nơi nhận:**

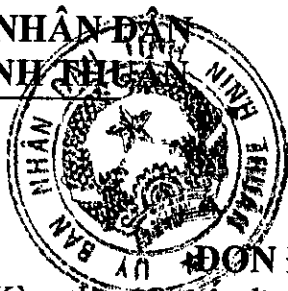
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Vụ Pháp chế, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- CT và PCT UBND tỉnh;
- TT.HĐND các huyện, thành phố;
- Công báo, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- VPUB: LĐ, KTTH;
- Lưu: VT, VXNV. NAM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Văn Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC I**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN HỌC PHÍ**

*(Kèm theo Quyết định số 16 /2019/QĐ-UBND ngày 19 /3/2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN HỌC PHÍ**

*(Dùng cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em học mẫu giáo công lập)*

Kính gửi: (Tên cơ sở giáo dục mầm non)

Họ và tên (1): .....

Là Cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (2): .....

Hiện đang học tại lớp: .....

Trường: .....

Thuộc đối tượng: Trẻ em học lớp mẫu giáo 05 tuổi ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hoặc có cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền.

Căn cứ vào Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được miễn học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày ... tháng ... năm.....

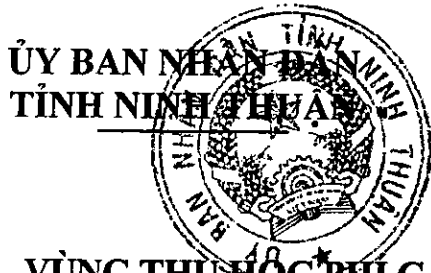
**Người làm đơn (3)**

*(Ký tên và ghi rõ họ tên)*

(1) Ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ).

(2) Ghi tên của trẻ em.

(3) Cha mẹ (hoặc người giám hộ) ký xác nhận vào đơn.



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC II**  
**VÙNG THU HỘC PHÍ CÁC CẤP HỘC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH THUẬN**

(Kèm theo Quyết định số 16 /2019/QĐ-UBND ngày 19 /3/2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
1	Toàn tỉnh 65 xã, phường, thị trấn (402 thôn, khu phố)	147 Thôn, Khu phố (05 thôn, 142 KP)	153 Thôn, Khu phố (152 thôn, 01 KP)	102 Thôn, KP (101 Thôn, 01 KP)
2	I. Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	05 thôn, 111 Khu phố	01 thôn	/
3	16 xã, phường	1. Phường Bảo An	1. Thôn Phú Thọ	
4		2. Phường Đô Vinh		
5		3. Phường Phước Mỹ		
6		4. Phường Phú Hà		
7		5. Phường Thanh Sơn		
8		6. Phường Mỹ Hương		
9		7. Phường Kinh Dinh		
10		8. Phường Tấn Tài		
11		9. Phường Đài Sơn		
12		10. Phường Đạo Long		
13		11. Xã Thành Hải		
14		12. Phường Văn Hải		
15		13. Phường Mỹ Hải		
16		14. Phường Đông Hải		
17		15. Phường Mỹ Đông		
18		16. Phường Mỹ Bình		
19	II. Huyện Bác Ái	/		38 thôn
20	1. Xã Phước Bình			1. Thôn Bạc Rây 1
21	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Bạc Rây 2
22				3. Thôn Bồ Lang
23				4. Thôn Hành Rạc 2
24				5. Thôn Hành Rạc 1
25				6. Thôn Gia É
26	2. Xã Phước Chính			1. Thôn Suối Rờ
27	(03 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Suối Khô
28				3. Thôn Núi Rây
29	3. Xã Phước Đại			1. Thôn Tà Lú 2

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
30	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Tà Lú 3
31				3. Thôn Ma Hòa
32				4. Thôn Châu Đắc
33				5. Thôn Tà Lú 1
34	<b>4. Xã Phước Hòa</b>			1. Thôn Tà Lộ
35	(02 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Chà Pành
36	<b>5. Xã Phước Tân</b>			1. Thôn Đá Tring
37	(03 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Ma Ty
38				3. Thôn Ma Lân
39	<b>6. Xã Phước Thắng</b>			1. Thôn Chà Đung
40	(04 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Ma Oai
41				3. Thôn Ma Ty
42				4. Thôn Ha Lá Hạ
43	<b>7. Xã Phước Thành</b>			1. Thôn Ma Nai
44	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Ma Dú
45				3. Thôn Ma Ró
46				4. Thôn Suối Lự
47				5. Thôn Đá Ba Cái
48	<b>8. Xã Phước Tiến</b>			1. Thôn Trà Cò 1
49	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Trà Cò 2
50				3. Thôn Suối Đì
51				4. Thôn Đá Bàn
52				5. Thôn Suối Rùa
53				6. Thôn Mã Tiên
54	<b>9. Thôn Phước Trung</b>			1. Thôn Rã Giừ
55	(04 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Tham Dú
56				3. Thôn Đồng Lầy
57				4. Thôn Rã Trê
58	<b>III. Huyện Ninh Sơn</b>	<b>08 khu phố</b>	<b>35 thôn</b>	<b>18 thôn</b>
59	<b>1. Xã Mỹ Sơn</b>		1. Thôn Phú Thạnh	1. Thôn Mỹ Hiệp
60	(06 Thôn)		2. Thôn Phú Thủy	2. Thôn Nha Húi
61			3. Thôn Phú Thuận	
62			4. Thôn Tân Mỹ	
63	<b>2. Xã Lâm Sơn</b>		1. Thôn Lâm Hòa	1. Thôn Gòn 2
64	(10 Thôn)		2. Thôn Lâm Bình	
65			3. Thôn Lâm Phú	
66			4. Thôn Lâm Quý	
67			5. Thôn Tân Bình	
68			6. Thôn Gòn 1	
69			7. Thôn Tâm Ngân 1	
70			8. Thôn Tâm Ngân 2	
71			9. Thôn Lập Lá	
72	<b>3. Xã Lương Sơn</b>		1. Thôn Trà Giang 1	1. Thôn Trà Giang 2
73	(06 Thôn)		2. Thôn Trà Giang 3	
74			3. Thôn Tân Lập 1	
75			4. Thôn Tân Lập 2	
76			5. Thôn Trà Giang 4	
77	<b>4. Xã Quảng Sơn</b>		1. Thôn La Vang 1	1. Thôn Lương Giang

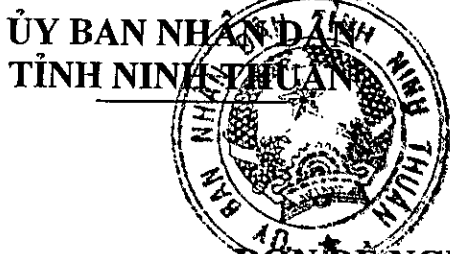
Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
78	(09 Thôn)		2. Thôn La Vang 2	
79			3. Thôn Hạnh Trí 1	
80			4. Thôn Hạnh Trí 2	
81			5. Thôn Thạch Hà 1	
82			6. Thôn Thạch Hà 2	
83			7. Thôn Triệu Phong 1	
84			8. Thôn Triệu Phong 2	
85	<b>5. Xã Hoà Sơn</b>			1. Thôn Tân Bình
86	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Tân Hiệp
87				3. Thôn Tân Định
88				4. Thôn Tân Lập
89				5. Thôn Tân Hòa
90				6. Thôn Tân Tiến
91	<b>6. Xã Ma Nới</b>			1. Thôn Ủ
92	(06 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Hà Dài
93				3. Thôn Do
94				4. Thôn Tà Nôi
95				5. Thôn Gia Rót
96				6. Thôn Gia Hoa
97	<b>7. Thị trấn Tân Sơn</b>			
98	(08 Khu phố)	Khu phố 1,2,3,4,5,6,7,8		
99	<b>8. Xã Nhơn Sơn</b>			
100	(10 Thôn)		1. Thôn Đắc Nhơn 1	1. Thôn Láng Ngựa
101			2. Thôn Đắc Nhơn 2	
102			3. Thôn Đắc Nhơn 3	
103			4. Thôn Lương Cang 1	
104			5. Thôn Lương Cang 2	
105			6. Thôn Lương Trí	
106			7. Thôn Nha Hồ 1	
107			8. Thôn Nha Hồ 2	
108	<b>IV. Huyện Thuận Bắc</b>	/	<b>12 thôn</b>	<b>20 Thôn</b>
109	<b>1. Xã Lợi Hải</b>		1. Thôn Kiên Kiên 1	1. Thôn Ân Đạt
110	(06 Thôn)		2. Thôn Suối Đá	2. Thôn Kiên Kiên 2
111			3. Thôn Bà Râu 1	
112			4. Thôn Bà Râu 2	
113	<b>2. Xã Công Hải</b>		1. Thôn Bình Tiến	1. Thôn Xóm Đèn
114	(09 Thôn)		2. Thôn Giác Lan	2. Thôn Kà Rôm
115			3. Thôn Suối Giếng	3. Thôn Suối Vang
116			4. Thôn Hiệp Thành	4. Thôn Ba Hồ
117			5. Thôn Hiệp Kiệt	
118	<b>3. Xã Phước Kháng</b>			1. Thôn Đá Liệt
119	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Cầu Đá
120				3. Thôn Đá Mài Trên
121				4. Thôn Đá Mài Dưới
122				5. Thôn Suối Le
123	<b>4. Xã Phước Chiến</b>			1. Thôn Đầu Suối A

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
124	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Đầu Suối B
125				3. Thôn Động Thông
126				4. Thôn Ma Trai
127				5. Thôn Tập Lại
128	<b>5. Xã Bắc Sơn</b>			1. Thôn Xóm Bằng
129	(04 Thôn)			2. Thôn Xóm Bằng 2
130				3. Thôn Bình Nghĩa
131				4. Thôn Láng Me
132	<b>6. Xã Bắc Phong</b>		1. Thôn Ba Tháp	
133	(03 Thôn)		2. Thôn Mỹ Nhơn	
134			3. Thôn Gò Sạn	
135	<b>V. Huyện Ninh Hải</b>	<b>09 khu phố</b>	<b>35 thôn, 01 khu phố</b>	<b>05 thôn</b>
136	<b>1. Thị trấn Khánh Hải</b>	1. KP Ninh Chữ 1	1 KP Cà Đú	
137	(10 Khu phố)	2. KP Ninh Chữ 2		
138		3. KP Khánh Chữ 1		
139		4. KP Khánh Chữ 2		
140		5. KP Khánh Giang		
141		6. KP Khánh Sơn 1		
142		7. KP Khánh Sơn 2		
143		8. KP Khánh Tân		
144		9. KP Khánh Hiệp		
145	<b>2. Xã Tri Hải</b>		1. Thôn Khánh Tường	
146	(05 Thôn)		2. Thôn Tri Thủy 1	
147			3. Thôn Tri Thủy 2	
148			4. Thôn Tân An	
149			5. Thôn Khánh Hội	
150	<b>3. Xã Hộ Hải</b>		1. Thôn Đá Bàn	
151	(04 Thôn)		2. Thôn Gò Gũ	
152			3. Thôn Hộ Diêm	
153			4. Thôn Lương Cách	
154	<b>4. Xã Nhơn Hải</b>		1. Thôn Khánh Tân	
155	(06 Thôn)		2. Thôn Mỹ Tường 1	
156			3. Thôn Mỹ Tường 2	
157			4. Thôn Khánh Nhơn 1	
158			5. Thôn Khánh Nhơn 2	
159			6. Thôn Khánh Phước	
160	<b>5. Xã Vĩnh Hải</b>			1. Thôn Mỹ Hoà
161	(05 Thôn: Xã bãi ngang)			2. Thôn Thái An
162				3. Thôn Vĩnh Hy
163				4. Thôn Cầu Gậy
164				5. Thôn Đá Hang
165	<b>6. Xã Thanh Hải</b>		1. Thôn Mỹ Hiệp	
166	(04 Thôn)		2. Thôn Mỹ Tân 1	
167			3. Thôn Mỹ Tân 2	

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
168			4. Thôn Mỹ Phong	
169	<b>7. Xã Xuân Hải</b>		1. Thôn An Hoà	
170	(09 Thôn)		2. Thôn Thành Sơn	
171			3. Thôn An Xuân 1	
172			4. Thôn An Xuân 2	
173			5. Thôn An Xuân 3	
174			6. Thôn An Nhơn	
175			7. Thôn Phước Nhơn 1	
176			8. Thôn Phước Nhơn 2	
177			9. Thôn Phước Nhơn 3	
178	<b>8. Xã Phương Hải</b>		1. Thôn Phương Cựu 1	
179	(03 Thôn)		2. Thôn Phương Cựu 2	
180			3. Thôn Phương Cựu 3	
181	<b>9. Xã Tân Hải</b>		1. Thôn Gò Thao	
182	(04 Thôn)		2. Thôn Gò Đền	
183			3. Thôn Thủy Lợi	
184			4. Thôn Hòn Thiêng	
185	<b>V. Huyện Thuận Nam</b>	/	<b>28 thôn</b>	<b>10 thôn</b>
186	<b>1. Xã Phước Hà</b>			1. Thôn Giá
187	(05 Thôn; Xã Khu vực III)			2. Thôn Trà Nô
188				3. Thôn Tân Hà
189				4. Thôn Là A
190				5. Thôn Rô Ôn
191	<b>2. Xã Nhị Hà</b>		1. Thôn Nhị Hà 1	
192	(03 Thôn)		2. Thôn Nhị Hà 2	
193			3. Thôn Nhị Hà 3	
194	<b>3. Xã Phước Nam</b>		1. Thôn Văn Lâm 1	
195	(07 Thôn)		2. Thôn Văn Lâm 2	
196			3. Thôn Văn Lâm 3	
197			4. Thôn Văn Lâm 4	
198			5. Thôn Nho Lâm	
199			6. Thôn Phước Lập	
200			7. Thôn Tam Lang	
201	<b>4. Xã Phước Ninh</b>		1. Thôn Vụ Bồn	
202	(04 Thôn)		2. Thôn Hiếu Thiện	
203			3. Thôn Tân Bồn	
204			4. Thôn Thiện Đức	
205	<b>5. Xã Phước Minh</b>		1. Thôn Quán Thê 1	
206	(04 Thôn)		2. Thôn Quán Thê 2	
207			3. Thôn Quán Thê 3	
208			4. Thôn Lạc Tiến	
209	<b>6. Xã Phước Diêm</b>		1. Thôn Thương Diêm 1	
210	(05 Thôn)		2. Thôn Thương Diêm 2	
211			3. Thôn Lạc Tân 1	
212			4. Thôn Lạc Tân 2	
213			5. Thôn Lạc Tân 3	
214	<b>7. Xã Cà Ná</b>		1. Thôn Lạc Nghiệp 1	

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn)
215	(05 Thôn)		2. Thôn Lạc Nghiệp 2	
216			3. Thôn Lạc Sơn 1	
217			4. Thôn Lạc Sơn 2	
218			5. Thôn Lạc Sơn 3	
219	<b>8. Xã Phước Dinh</b>			1. Thôn Sơn Hải 1
220	(05 Thôn; Xã Bãi ngang)			2. Thôn Sơn Hải 2
221				3. Thôn Từ Thận
222				4. Thôn Vĩnh Trường
223				5. Thôn Bầu Ngừ
224	<b>V. Huyện Ninh Phước</b>	<b>14 khu phố</b>	<b>38 thôn</b>	<b>13 thôn, 01 KP</b>
225	<b>1. Xã Phước Thái</b>		1. Thôn Như Bình	1. Thôn Tà Dương
226	(08 Thôn)		2. Thôn Đá Trắng	
227			3. Thôn Thái Dao	
228			4. Thôn Hoài Trung	
229			5. Thôn Như Ngọc	
230			6. Thôn Thái Hòa	
231			7. Thôn Hoài Ni	
232	<b>2. Xã Phước Vinh</b>		1. Thôn Liên Sơn 1	1. Thôn Liên Sơn 2
233	(05 Thôn)		2. Thôn Bảo Vinh	
234			3. Thôn Phước An 1	
235			4. Thôn Phước An 2	
236	<b>3. Xã Phước Sơn</b>		1. Thôn Phước Thiện 1	
237	(06 Thôn)		2. Thôn Phước Thiện 2	
238			3. Thôn Phước Thiện 3	
239			4. Thôn Ninh Quý 1	
240			5. Thôn Ninh Quý 2	
241			6. Thôn Ninh Quý 3	
242	<b>4. Xã Phước Thuận</b>		1. Thôn Thuận Hoà	
243	(07 Thôn)		2. Thôn Thuận Lợi	
244			3. Thôn Phước Khánh	
245			4. Thôn Phước Lợi	
246			5. Thôn Vạn Phước	
247			6. Thôn Hiệp Hoà	
248			7. Thôn Phú Nhuận	
249	<b>5. Xã Phước Hải</b>			1. Thôn Từ Tâm 1
250	(04 Thôn; xã bãi ngang)			2. Thôn Từ Tâm 2
251				3. Thôn Hòa Thủy
252				4. Thôn Thành Tân
253	<b>6. Xã Phước Hữu</b>		1. Thôn Hữu Đức	
254	(07 Thôn)		2. Thôn Tân Đức	
255			3. Thôn Thành Đức	
256			4. Thôn Hậu sanh	
257			5. Thôn La Chữ	
258			6. Thôn Mông Đức	
259			7. Thôn Nhuận Đức	
260	<b>7. Xã Phước Hậu</b>		1. Thôn Hiếu Lễ	
261	(07 Thôn)		2. Thôn Phước Đồng 1	

Stt	Tên xã, phường	Các thị trấn, xã, phường, thôn, khu phố trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận		
		Vùng 1 (Thành thị)	Vùng 2 (Nông thôn)	Vùng 3 (Miền núi, vùng bãi ngang, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn))
262			3. Thôn Phước Đồng 2	
263			4. Thôn Hoài Nhơn	
264			5. Thôn Chất Thường	
265			6. Thôn Trường Sanh	
266			7. Thôn Trường Thọ	
267	<b>8. Xã An Hải</b>			1. Thôn Tuấn Tú
268	(07 Thôn; xã bãi ngang)			2. Thôn Nam Cương
269				3. Thôn Hoà Thạnh
270				4. Thôn An Thạnh 1
271				5. Thôn An Thạnh 2
272				6. Thôn Long Bình 1
273				7. Thôn Long Bình 2
274	<b>9. Thị trấn Phước Dân</b>	1. Phú Quý: KP1,2,3,4,5,14		1. KP Chung Mỹ: KP 6
275	(15 Khu phố)	2. Bình Quý:KP 8,9,10,15		
276		3. Mỹ Nghiệp: KP 11,13		
277		4. Vĩnh Thuận: KP 7, 12		



ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH NINH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC III**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ TIỀN MIỄN HỌC PHÍ**

(Kèm theo Quyết định số 16 /2019/QĐ-UBND ngày 19 /3/2019  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ TIỀN MIỄN HỌC PHÍ**

(Dùng cho cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em mẫu giáo ngoài công lập)

**Kính gửi:** Phòng Giáo dục và Đào tạo

Họ và tên (1):.....  
Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (2): .....  
Hiện đang học tại lớp: .....  
Là học sinh trường: .....

Thuộc đối tượng: Trẻ em học lớp mẫu giáo 05 tuổi ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, hoặc có cha mẹ hoặc có cha hoặc có mẹ hoặc có người chăm sóc trẻ em hoặc trẻ em thường trú ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và cấp có thẩm quyền.

Căn cứ vào Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được cấp bù học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

....., ngày ... tháng ... năm.....

**Người làm đơn (3)**

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

**Xác nhận của Cơ sở giáo dục ngoài công lập (4)**

Xác nhận em: .....

Hiện đang học tại lớp ..... Học kỳ: ..... Năm học:.....

....., ngày ... tháng ... năm.....

**Thủ trưởng đơn vị**

(Ký tên, đóng dấu)

- (1) Ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ).
- (2) Ghi tên của trẻ em.
- (3) Cha, mẹ (hoặc người giám hộ) ký xác nhận vào đơn.
- (4) Xác nhận của cơ sở giáo dục ngoài công lập.